

## Công bố thông tin vốn trí tuệ

- Một biện pháp nhân mạnh giá trị tài sản vô hình của công ty

PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh\*

Th.S. Lê Thị Mỹ Tú\*

\*Khoa Kinh tế và Kế toán – Đại học Quy Nhơn

### **Tóm tắt**

Công bố thông tin (CBTT) tự nguyện trong các báo cáo là một trong những chủ đề nghiên cứu đang được phát triển nhanh chóng, trong lĩnh vực kế toán. Trong đó, CBTT vốn trí tuệ (IC), (CBTT IC – Intellectual Capital Disclosure) cũng là một trong những nỗ lực của các công ty, để góp phần giảm khoảng cách thông tin và cải thiện độ tin cậy của báo cáo tài chính. Bài báo này tiến hành xem xét tổng quan về mức độ và chất lượng CBTT IC, trên các tài liệu hiện có ở nước ngoài. Để tạo ra cái nhìn toàn diện về thực tiễn và xu hướng nghiên cứu CBTT IC trên thế giới, tạo tiền đề cho các nghiên cứu CBTT IC tiếp theo, tại Việt Nam.

**Từ khóa:** vốn trí tuệ, IC, tổng quan nghiên cứu, công bố thông tin.

### **Abstract**

Voluntary disclosure in reports is one of the rapidly evolving research topics in accounting. Intellectual Capital Disclosure is also an effort to reducing the information gap and improving the reliability of financial statements. The purpose of this article is to overview the studies on the level and quality of IC information disclosure in foreign countries, to create a comprehensive view of the practice and research trends of IC information disclosure in the world, creating a premise for subsequent IC disclosure studies in Vietnam.

**Keywords:** Intellectual capital, research overview, disclosure.

**JEL:** M40, M49.

### **1. Giới thiệu**

Mặc dù các chuẩn mực kế toán và kiểm toán góp phần giảm thiểu khoảng cách thông tin giữa người quản lý và chủ sở hữu, nhưng chúng vẫn chưa hoàn hảo, Healy & Palepu, (1993). Đặc biệt, với sự ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ của tài sản vô hình hay IC, trong việc tạo giá trị của công ty.

IC là nguồn lực vô hình, liên quan chặt chẽ đến sức mạnh của tri thức, nhân viên, mối quan hệ với khách hàng và quy trình của tổ chức. Nó mang lại cơ hội cho một tổ chức thành công trong tương lai. Roos và cộng sự, (1997) lập luận rằng, IC thường không được thể hiện đầy đủ trên báo cáo tài chính, vì không đáp ứng được tiêu chuẩn ghi nhận tài sản vô hình trong các chuẩn mực kế toán. Các nhà nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, hệ thống kế toán truyền thống tập trung vào việc định giá tài sản vật chất và tài chính, không tập trung vào các thuộc tính IC. Do thiếu tính chuẩn hóa các quy định hoặc thông lệ cần công bố. Chính tầm quan trọng của IC như vậy, đã tạo nên động lực thúc đẩy các công ty tăng cường công bố các nguồn lực trí tuệ và phi tài chính, như một sự nhân mạnh lợi thế cạnh tranh bền vững và khác biệt. Các công ty đã bắt đầu báo cáo chi tiết về IC trên cơ sở tự nguyện, trong báo cáo hàng năm hoặc các kênh khác như IPO, website, báo cáo phát triển bền vững, báo cáo tích hợp. Các học giả đồng ý rằng, các nhà đầu tư có thể giảm thiểu rủi ro bất ổn bằng cách tập trung vào các thông tin hướng tới tương lai được công bố như IC. Do đó, cần có một cách tiếp cận phù hợp để tăng tính hữu ích của báo cáo công ty, bằng cách tăng cường CBTT về tài sản tri thức, Rahman và cộng sự, (2020). Phần tiếp theo là, thảo luận về tổng quan các nghiên cứu hiện có trên thế giới về CBTT IC.

### **2. Các nghiên cứu đánh giá mức độ CBTT IC**

Trước hết, đề cập đến các nghiên cứu kiểm tra mức độ CBTT IC. Bontis, (2003), bằng cách phân tích nội dung trên các báo cáo hàng năm của 10.000 công ty Canada. Một danh sách các thuật ngữ liên quan đến IC đã được tìm kiếm trong các báo cáo hàng năm, mang lại một số lượng đáng kể, gồm 39 tiêu chí công khai IC. Ông khuyến nghị các công ty trên thị trường vốn cần quan tâm đến việc phát triển các sáng kiến chiến lược và công cụ, nhằm thúc đẩy tự nguyện công bố IC. Những sáng kiến này, ban đầu có thể chỉ được sử dụng cho mục đích quản lý nội bộ, tuy nhiên

báo cáo tập trung nhiều khả năng vào các bên liên quan bên ngoài sẽ là mục tiêu cuối cùng. Sharma và Dharni, (2017), xem xét tình trạng và xu hướng CBTT IC của các công ty từ sáu ngành khác nhau tại Ấn Độ, bao gồm 40 thuộc tính để khám phá những công bố về IC. Kết quả cho thấy rằng, các hệ số xu hướng có ý nghĩa và tích cực được tìm thấy trong phần lớn các ngành. Bên cạnh đó, có sự khác biệt đáng kể giữa các lĩnh vực về cả 03 thành phần công bố IC, Bozzolan và cộng sự, (2003), cũng xem xét việc công bố IC tự nguyện do các công ty niêm yết cung cấp trong các báo cáo thường niên. Liên quan đến số lượng và nội dung thông tin được công bố, cho thấy việc công bố rộng rãi nguồn vốn bên ngoài, đặc biệt là về vốn khách hàng.

Tương tự, nghiên cứu của Kapoor, (2018), đã xem xét các báo cáo hàng năm của 100 công ty có giá trị vốn hóa hàng đầu Ấn Độ và kết luận, mức độ CBTT IC trong các báo cáo của một số công ty Ấn Độ không cao. Mức độ công bố cao nhất được tìm thấy từ loại vốn bên ngoài, tiếp theo là vốn nhân lực. Sonnier, (2008), so sánh mức độ công bố IC của các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ cao và truyền thống của nền kinh tế Mỹ. Phân tích nội dung trong báo cáo hàng năm, kết quả doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ cao có mức độ CBTT IC tổng thể cao hơn, tần suất công bố về vốn khách hàng, vốn tổ chức, vốn nhân lực và tài sản trí tuệ cũng cao hơn công ty trong lĩnh vực truyền thống.

Vượt qua khỏi khuôn khổ một quốc gia. Joshi và cộng sự, (2012), đã tiến hành so sánh báo cáo tự nguyện về IC của 20 công ty phần mềm và công nghệ hàng đầu theo giá trị vốn hóa, ở một quốc gia đang phát triển là Ấn Độ và một quốc gia phát triển là Úc, trong năm 2007 – 2008, nhằm làm nổi bật sự khác biệt trong thực hành CBTT IC. Kết quả nghiên cứu đã xác định, báo cáo của các công ty Ấn Độ có quy mô công bố cao hơn so với Úc. Tuy nhiên, mức độ CBTT IC tự nguyện được nhận thấy là thấp ở cả hai quốc gia và hầu hết các thông tin chỉ mang tính chất khai báo.

Cũng theo cách tương tự, White và cộng sự, (2010), so sánh bản chất và mức độ của việc công khai IC tự nguyện của các công ty công nghệ sinh học của Anh và Úc. CBTT IC được đo lường trong các báo cáo hàng năm và báo cáo tài chính được công bố trên các trang web của công ty, ở 78 tiêu chí khác nhau như: khách hàng, nhân viên, công nghệ thông tin, chiến lược, R&D và quy trình. Nghiên cứu này phát hiện, CBTT IC hợp pháp tập trung vào R&D của Anh, trái ngược với phát hiện từ các công ty Úc, đặt trọng tâm vào phương diện khách hàng, tập trung vào khách hàng để thu hút sự chú ý của các bên liên quan, đến cơ sở sở hữu trí tuệ ngày càng mở rộng của họ.

### **3. Các nghiên cứu đánh giá chất lượng CBTT IC**

Các nghiên cứu ngoài việc chỉ quan tâm đến mức độ và tần suất công bố IC, đã tiếp tục phát triển đồng thời khai thác cả phương diện chất lượng thông tin IC được công bố. Wang, Sharma và Davey, (2016), kiểm tra mức độ và chất lượng của CBTT IC tự nguyện của các công ty công nghệ thông tin của Trung Quốc và Ấn Độ. Phương pháp phân tích nội dung trong báo cáo thường niên cho kết quả, các công ty Ấn Độ có xu hướng hoạt động tốt hơn các công ty công nghệ thông tin Trung Quốc về cả mức độ và chất lượng của các công bố. Mức độ CBTT của cả hai quốc gia đều ở mức tương đối cao: loại thông tin được báo cáo thường xuyên nhất ở Ấn Độ là vốn bên ngoài, trong khi loại ít nhất là vốn con người; ở Trung Quốc, vốn bên ngoài là danh mục được công bố thường xuyên nhất, trong khi vốn bên trong là loại ít nhất.

Cũng tại Trung Quốc, một nghiên cứu khác của Yi và Davey, (2010), nghiên cứu về mức độ và chất lượng công bố IC bằng một chỉ số CBTT IC toàn diện, được xây dựng trong nghiên cứu để mã hóa. Thông qua phân tích nội dung các báo cáo hàng năm, nghiên cứu kết luận rằng, hầu hết các thuộc tính IC được báo cáo được thể hiện bằng ngôn ngữ chứ không phải bằng số hoặc bằng tiền. Tuy nhiên, số lượng mục CBTT trung bình đủ cao, để cho thấy rằng, có một nhận thức rõ ràng về tầm quan trọng của việc CBTT IC.

Trong một nghiên cứu khác, Al-Hajaya và cộng sự, (2019), kiểm tra đồng thời mức độ và chất lượng của CBTT IC của các công ty niêm yết ở Jordan, như một trường hợp cho các nền kinh tế mới nổi. Sử dụng phân tích nội dung từ báo cáo hàng năm của 215 công ty năm 2016, phân tích và so sánh giữa các ngành tài chính, dịch vụ và sản xuất. Các mục trong chỉ số CBTT IC dựa

trên khung phát triển bởi Sveiby, (1997), gồm 03 loại vốn nội bộ, vốn bên ngoài và vốn nhân lực. Về điểm số, thang điểm từ 0 đến 04 đã được mã hóa bao gồm: Không công bố (0); Tường thuật từ ngữ (1); Tường thuật số (2); Tiền tệ (3); Định tính và định lượng (4). Điểm được cung cấp một trọng số, để xếp hạng cấp độ và chất lượng công bố IC của công ty.

Bằng phương pháp phân tích nội dung xem xét CBTT IC thông qua báo cáo hàng năm, báo cáo trách nhiệm xã hội, trang web và tài liệu tuyển dụng của doanh nghiệp, Duff, (2018), cũng tiến hành kiểm tra mức độ và chất lượng CBTT IC tự nguyện của các công ty kế toán chuyên nghiệp có nguồn vốn nhân lực dồi dào ở Anh. Kết quả cho thấy, mức độ CBTT IC khác nhau ở các loại báo cáo khác nhau. Hạng mục CBTT thường xuyên nhất là vốn con người, ít được báo cáo nhất là vốn nội bộ. Các thuyết minh về tiền tệ có nhiều khả năng liên quan đến vốn nội bộ, trong khi các thuyết minh bằng hình ảnh có nhiều khả năng liên quan đến vốn con người.

Bảng 1 tóm tắt các nghiên cứu, cho mục tiêu đánh giá mức độ và chất lượng CBTT IC, trên các tài liệu nghiên cứu hiện có.

**Bảng 1: Tổng quan các nghiên cứu quốc tế về CBTT IC**

| Tác giả                       | Mẫu   | Khung IC  | Thuộc tính IC được công bố nhiều nhất  |
|-------------------------------|---|---|--|
| Brennan (2001)                | Công ty niêm yết dựa trên tri thức Ireland                                | 24 thuộc tính IC:<br>- 9 vốn bên trong<br>- 9 vốn bên ngoài<br>- 6 vốn nhân lực | - Khách hàng và hợp tác kinh doanh, kênh phân phối.<br>- Bảng sáng chế, quy trình quản lý, hệ thống thông tin, thỏa thuận cấp phép và bí quyết.  |
| Bontis (2003)                 | 10.000 công ty Canada   | 39 thuộc tính   | Tần suất bộc lộ thấp đáng kể của các hạng mục IC.  |
| Goh và Lim (2004)             | Báo cáo hàng năm của 20 công ty niêm yết lợi nhuận hàng đầu Malaysia      | 24 thuộc tính IC<br>- 9 vốn nội bộ- 9 vốn bên ngoài- 6 năng lực lao động        | - Triết lý quản lý, tinh thần kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp - Tên công ty - Hệ thống mạng.  |
| García Meca và cộng sự (2005) | Công ty niêm yết Nga  | 6 danh mục chung (71 thuộc tính)  | Chiến lược, khách hàng và quy trình được báo cáo nhiều nhất, trong khi R&D và đổi mới ít được báo cáo nhất.  |
| Guthrie và cộng sự. (2006)    | Báo cáo hàng năm của 50 công ty Úc và 100 công ty Hồng Kông.              | 18 Thuộc tính IC: - 6 vốn nội bộ- 7 vốn bên ngoài- 5 vốn nhân lực               | - Hợp tác kinh doanh và triết lý- Quy trình quản lý - Thương hiệu.<br>- CBTT ở mức độ thấp; chủ yếu ở dạng định tính.  |
| Cerbioni và Parbonetti (2007) | Báo cáo thường niên của công ty công nghệ sinh học châu Âu                | IC 22 thuộc tính:<br>- 8 vốn bên trong- 9 vốn bên ngoài- 5 vốn nhân lực         | Bảng sáng chế, quản lý quy trình, nghiên cứu dự phòng, nghiên cứu hợp tác, hợp tác kinh doanh và thỏa thuận cấp phép.  |
| Li và cộng sự. (2008)         | Báo cáo hàng năm của công ty niêm yết chuyên về IC của Anh trong 7 ngành. | 61 thuộc tính IC:<br>- 18 vốn cấu trúc- 21 vốn quan hệ- 22 vốn con người        | - Vốn khách hàng, mối quan hệ với các bên liên quan, sự việc trên thị trường.<br>- Vốn quy trình, tổ chức cơ cấu, triết lý.<br>- Vốn con người: động lực của nhân viên, năng lực của nhân viên, phát triển làm việc. |
| Abeysekera (2008)             | Singapore và Sri Lanka  | 45 IC thuộc tính  | Kết quả trái chiều đối với xu hướng CBTT IC ở hai quốc gia; vốn con người chủ yếu được tiết lộ ở Singapore trong khi vốn bên ngoài ở Sri Lanka.  |
| Yi & Davey (2010)             | China   | 16 thuộc tính   | CBTT ở mức độ thấp; chủ yếu dạng tường thuật; vốn quan hệ báo cáo phổ biến nhất.   |
| Singh & Kansal (2011)         | Công ty dược niêm yết Ấn Độ   | 24 thuộc tính   | CBTT đa dạng và mức độ thấp; chủ yếu tường thuật; yếu tố được báo cáo nhiều nhất thương hiệu và hợp tác kinh doanh.  |
| Sen & Sharma (2013)           | Các công ty dược phẩm và phần mềm của Ấn Độ                               | 18 thuộc tính   | Hầu hết, các thuộc tính IC được báo cáo bằng ngôn ngữ chứ không phải bằng số hoặc bằng tiền.   |
| Anwar và cộng sự. (2016)      | Báo cáo thường niên và trang Facebook của Úc và Indonesia                 | 18 IC thuộc tính  | - Con người: nhân viên, giáo dục, đào tạo.<br>- Đối ngoại: khách hàng, thương hiệu, sự hài lòng của khách hàng.<br>- Cấu trúc: sở hữu trí tuệ, quy trình quản lý.  |
| Duff (2018)                   | Báo cáo thường niên của các công ty kế toán chuyên nghiệp Anh             |   | Thường xuyên nhất là vốn con người, ít nhất là vốn nội bộ. Các thuyết minh tiền tệ chủ yếu ở vốn nội bộ trong khi thuyết minh bằng hình ảnh liên quan đến vốn con người.   |
| Vitlolla và cộng sự (2019)    | Báo cáo tích hợp trên IIRC website  | 12 thuộc tính   | Chất lượng của CBTT IC trong báo cáo tích hợp còn thấp.  |

**4. Nhận xét chung các nghiên cứu quốc tế về CBTT IC*****Thứ nhất, xét về phạm vi nghiên cứu***

Trong thời gian gần đây, nghiên cứu về IC và CBTT IC đã chứng kiến sự tăng trưởng ở các công ty thuộc quốc gia phát triển và đang phát triển. Các nghiên cứu đã thường xuyên điều tra việc công bố IC từ quan điểm của một quốc gia hoặc liên quan đến một lĩnh vực công nghiệp cụ thể. Các ví dụ bao gồm Brennan: (2001), Ireland & Bontis; (2003), Canada & Bozzolan; (2003), Ý, Goh và Lim; (2004), Malaysia, Abdolmohammadi; (2005), Mỹ, Abeysekera và Guthrie; (2005), Sri Lanka, Wong và Gardner; (2005), New Zealand, Guthrie et al; (2006), Hồng Kông, Striukova và cộng sự; (2008), Anh, Yi; và Davey, (2010), Trung Quốc,... Ngoài ra, có sự hiện diện của các tài liệu nghiên cứu cho thấy rằng, một số nghiên cứu đã được thực hiện để so sánh thực hành CBTT IC, giữa nhiều quốc gia khác nhau. Những nghiên cứu này được thực hiện bởi

Vandemaele và cộng sự; (2005), Thụy Điển, Hà Lan và Anh, Vergauwen và Alem; (2005), Pháp, Hà Lan và Đức, Guthrie và cộng sự; (2006), Úc và Hồng Kông và Abeysekera; (2008), Singapore và Sri Lanka. Loại nghiên cứu này giúp hiểu rõ hơn về các thông lệ CBTT IC, trong bối cảnh quốc tế.

### ***Thứ hai, phương pháp phân tích nội dung là phương pháp phù hợp để đo lường CBTT IC***

Thông qua tổng quan các nghiên cứu đo lường CBTT IC của công ty, dễ dàng nhận thấy việc sử dụng phân tích nội dung là cách thức được sử dụng phổ biến nhất. Lý do cho điều này, xuất phát từ sự thiếu công nhận và nhận thức IC trong lĩnh vực thực hành kế toán. Đến nay vẫn chưa đi đến thống nhất một bộ tiêu chuẩn IC được chấp nhận chung, để thực hành tại các doanh nghiệp. Thêm vào đó, yêu cầu CBTT IC vẫn hoàn toàn mang tính chất tự nguyện.

Guthrie và cộng sự, (1999), đã tiến hành một nghiên cứu xem xét nghiêm túc việc sử dụng phân tích nội dung như một phương pháp nghiên cứu, để hiểu về lĩnh vực CBTT IC. Ông kết luận rằng, phân tích nội dung là một trong những phương pháp nghiên cứu được sử dụng rộng rãi và phù hợp nhất, để điều tra tần suất và loại báo cáo IC.

Ban quản lý các công ty có giá trị tài nguyên tốt bao gồm IC sẽ cố gắng báo hiệu điều này, bằng cách công bố thêm thông tin về IC trong báo cáo cho các bên liên quan. Như vậy, các nhà đầu tư sẽ phản hồi những thông tin này thông qua quyết định đầu tư của họ, những thông tin này được phản ánh qua giá trị của công ty.

Nhiều nghiên cứu đã áp dụng phân tích nội dung như một phương pháp nghiên cứu chính, chẳng hạn các nghiên cứu dựa trên dữ liệu thu thập từ: Úc, Guthrie và Petty, (2000); Ireland, Brennan, (2001); Thụy Điển, Olsson, (2001); Canada, Bontis, (2003); Hồng Kông, Petty, (2003a); Ý, Bozzolan và cộng sự, (2003); Nam Phi, April và cộng sự, (2003); và Sri Lanka, Abeysekera và Guthrie, (2004).

Theo đó, các tác giả đã thiết kế khuôn khổ thuộc tính IC, nhằm mục đích mã hóa và phân tích các báo cáo công ty.

### ***Thứ ba, về bối cảnh công bố dữ liệu IC***

Lý thuyết tín hiệu được xây dựng bởi Ross, (1977), đã giải thích rằng, công ty được khuyến khích phân phối thông tin toàn diện của công ty cho các nhà đầu tư tiềm năng, để tăng giá cổ phiếu. Williams, (2001), cho rằng, việc trình bày IC có thể cho thấy tiềm năng của công ty trong tương lai. Ngoài ra, việc công bố IC có thể giúp các nhà đầu tư định giá công ty phù hợp và giảm nhận thức về rủi ro đầu tư. Khi các công bố tài chính truyền thống không có khả năng nắm bắt được IC, các nhà đầu tư và các bên liên quan từ lâu đã kêu gọi các công ty tự nguyện CBTT liên quan đến các nguồn lực vô hình, để đánh giá tốt hơn hiệu quả hoạt động của công ty và các cơ chế tạo ra giá trị, Eccles và cộng sự, (2001); Upton, (2001).

Dựa trên lý thuyết này, các công ty sẽ cố gắng đưa ra các tín hiệu cho thị trường thông qua các kênh khác nhau, bao gồm: báo cáo tài chính và báo cáo hàng năm, Widarjo, (2011); các trang web, trang Facebook của công ty, Guthrie và cộng sự, (2008); Anwar và cộng sự, (2016); báo cáo trách nhiệm xã hội, báo cáo tích hợp, Vitolla và cộng sự, (2019). Vitolla và cộng sự, (2019), một trong những người đầu tiên cung cấp bằng chứng về sự liên kết tích cực giữa chất lượng công bố IC và hiệu quả công ty, trong bối cảnh báo cáo tích hợp IR. Do đó, việc cải thiện chất lượng của việc CBTT cá nhân sẽ mang lại lợi ích cho các bên tham gia thị trường, về việc có nhiều thông tin phù hợp hơn và chắc chắn sẽ dẫn đến giảm chi phí thu thập thông tin cá nhân. Hiểu được vấn đề này, giúp các nhà hoạch định chính sách đánh giá chi phí và lợi ích của việc công khai IC.

### ***Thứ tư, về khuôn khổ các thuộc tính CBTT IC được báo cáo***

Các nghiên cứu cho thấy, sự nhất quán trong cách thức phân loại các thành phần của IC trên các báo cáo, chủ yếu bao gồm: vốn nhân lực, vốn bên trong và vốn bên ngoài (còn được gọi là vốn cấu trúc và vốn quan hệ trong một số các nghiên cứu khác). Tuy nhiên, số lượng các thuộc tính được rà soát trên mỗi thành phần IC lại có sự khác nhau, đứng trên cơ sở quan điểm nhìn nhận một cách toàn diện hay chi tiết vấn đề từ phía các học giả, xem Bảng 1.

Nguồn gốc các tiêu chí xuất phát từ Khung ba bên của Sveiby, (1997), được xem là nền tảng cho mọi sự điều chỉnh các thuộc tính đánh giá về sau. Liên quan đến mức độ công bố các thành phần

IC, các nghiên cứu cũng cho thấy một cục diện không thống nhất. Do phân bố thời gian nghiên cứu, bối cảnh nghiên cứu ở các quốc gia và ngành nghề khác nhau, sẽ đặt các trọng tâm vào các thuộc tính trí tuệ khác nhau để nhấn mạnh.

## 5. Kết luận

Việc mở rộng cách thức đo lường CBTT IC về cả số lượng và chất lượng của các thuộc tính IC được xem là sự nỗ lực của các học giả, trong việc góp phần nâng cao chất lượng thông tin DN công bố cho các bên liên quan về các nguồn lực hiện hữu, đặc biệt là các nguồn lực vô hình như IC. Cần có những nỗ lực tiếp theo từ giới nghiên cứu, để chuẩn hóa các thông lệ CBTT IC. □

### Tài liệu tham khảo

1. Al-Hajaya, K., Altarawneh, M. S., & Altarawneh, B, (2019), *Intellectual capital disclosure by listed companies in Jordan: A comparative inter-sector analysis*. *International Review of Management and Marketing*, 9(1), 109.
2. Abeysekera, I, (2011), *The relation of intellectual capital disclosure strategies and market value in two political settings*. *Journal of intellectual capital*.
3. Bontis, N, (2001), *Assessing knowledge assets: a review of the models used to measure intellectual capital*. *International journal of management reviews*, 3(1), 41-60.
4. Bozzolan, S., Favotto, F., & Ricceri, F, (2003), *Italian annual intellectual capital disclosure: an empirical analysis*. *Journal of intellectual capital*.
5. Brennan, N., & Connell, (2000), *Intellectual capital: current issues and policy implications*. *Journal of intellectual capital*.
6. Duff, A, (2018), *Intellectual capital disclosure: evidence from UK accounting firms*. *Journal of intellectual capital*.
7. Healy, P. M., & Palepu, K. G, (1993), *The effect of firms' financial disclosure strategies on stock prices*. *Accounting horizons*, 7(1), 1.
8. Joshi, M., Ubha, D. S., & Sidhu, J, (2012), *Intellectual capital disclosures by Indian and Australian information technology companies*. *Journal of intellectual capital*.
9. Guthrie, J., Ricceri, F., & Dumay, J, (2012), *Reflections and projections: a decade of intellectual capital accounting research*. *The british accounting review*, 44(2), 68-82.
10. Goh, P. C., & Lim, K. P, (2004), *Disclosing intellectual capital in company annual reports: evidence from Malaysia*. *Journal of intellectual capital*.
11. Kapoor, S, (2018), *Intellectual Capital Disclosure Practices—A Study of Selected Indian Companies*. *International Journal of Multidisciplinary*, 3(11), 1298-1305.
12. Rahman, M. M., Sobhan, R., & Islam, M. S, (2020), *The impact of intellectual capital disclosure on firm performance: Empirical evidence from pharmaceutical and chemical industry of Bangladesh*. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(2), 119-129.
13. Roos, G., & Roos, J, (1997), *Measuring your company's intellectual performance*. *Long range planning*, 30(3), 413-426.
14. Sharma, S., & Dharni, K, (2017), *Intellectual capital disclosures in an emerging economy: status and trends*. *Journal of intellectual capital*.
15. Sonnier, B. M, (2008), *Intellectual capital disclosure: high-tech versus traditional sector companies*. *Journal of intellectual capital*.
16. Sveiby, K. E, (1997), *The new organizational wealth: Managing & measuring knowledge-based assets*: Berrett-Koehler Publishers.
17. Vitolla, F., Raimo, N., & Rubino, M, (2019), *Intellectual capital disclosure and firm performance: an empirical analysis through integrated reporting*. Paper presented at the 7th International OFEL Conference on Governance, Management and Entrepreneurship: Embracing Diversity in Organisations. April 5th-6th, 2019, Dubrovnik, Croatia.
18. Wang, Q., Sharma, U., & Davey, H, (2016), *Intellectual capital disclosure by Chinese and Indian information technology companies: A comparative analysis*. *Journal of intellectual capital*.

19. White, G., Lee, A., Yuningsih, Y., Nielsen, C., & Bukh, P. N, (2010), *The nature and extent of voluntary intellectual capital disclosures by Australian and UK biotechnology companies. Journal of intellectual capital.*
20. NYi, A., & Davey, H, (2010), *Intellectual capital disclosure in Chinese (mainland) companies. Journal of intellectual capital.*